



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Hạ tầng nước Sài Gòn

Ngày 31/12/2025	17,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.6%	-0.6%	15.7%

DT thuần Q4/25
70.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.30 -1.8%
YoY: ▲ 5.10 7.9%

LN thuần Q4/25
37.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 41.7 1002%
YoY: ▼638 -94.4%

LN sau thuế Q4/25
38.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 43.1 862%
YoY: ▼637 -94.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
27.5%
YoY: +/- ▼ 206%

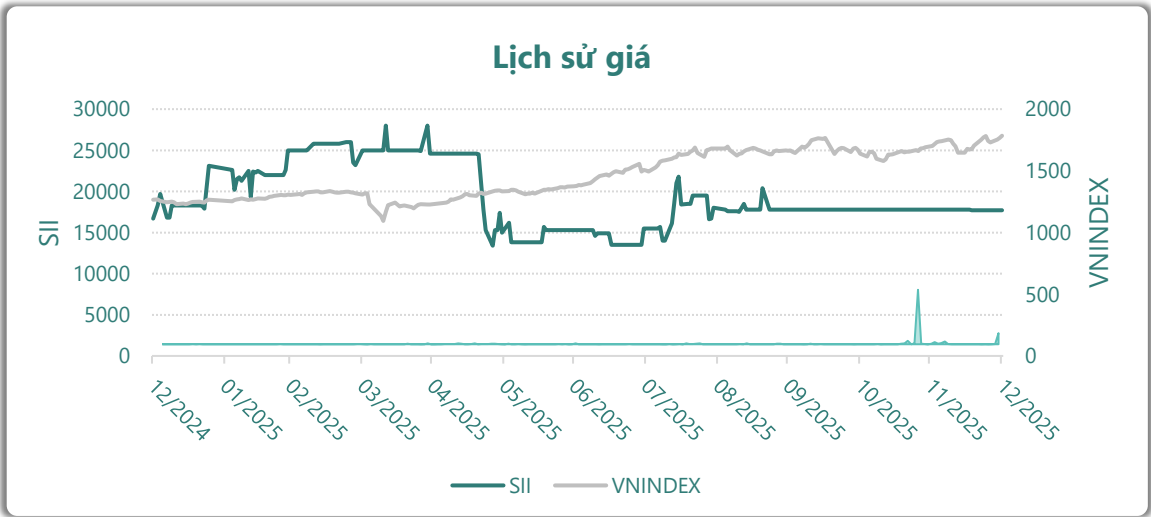
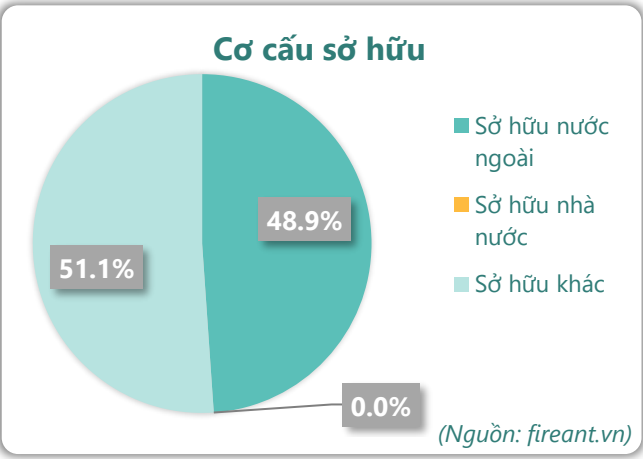
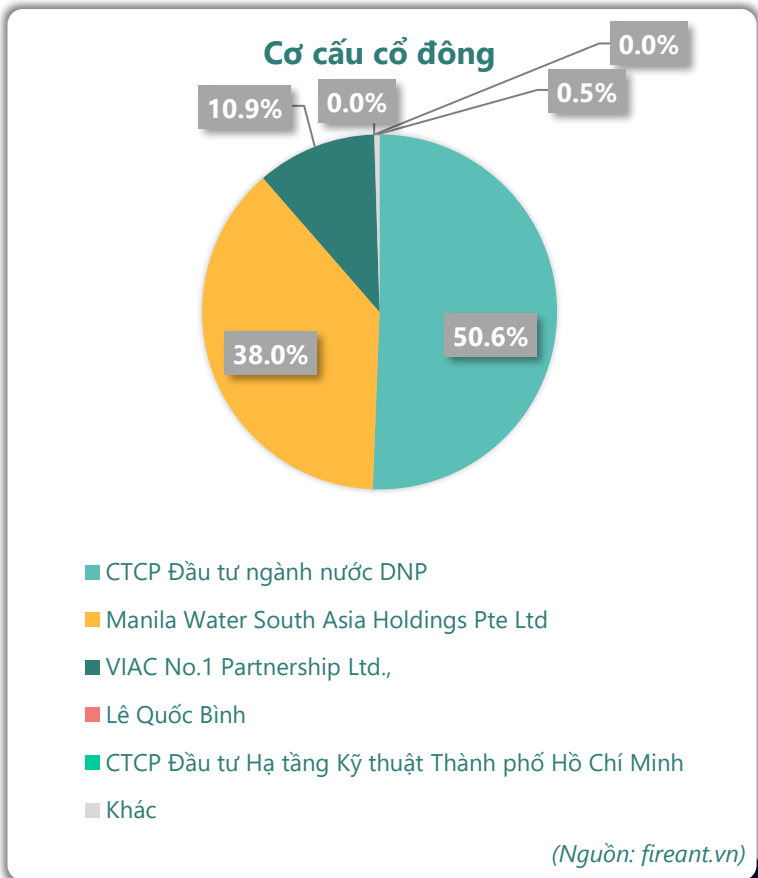
ROE 2025
0.2%
YoY: +/- ▼ 44.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,400 - 28,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,142
Số lượng CPLH (CP)	64,522,104
KLGD BQ 20 phiên (CP)	100
Sở hữu nước ngoài	48.9%
Beta	0.28
EPS	39
P/E	459.1

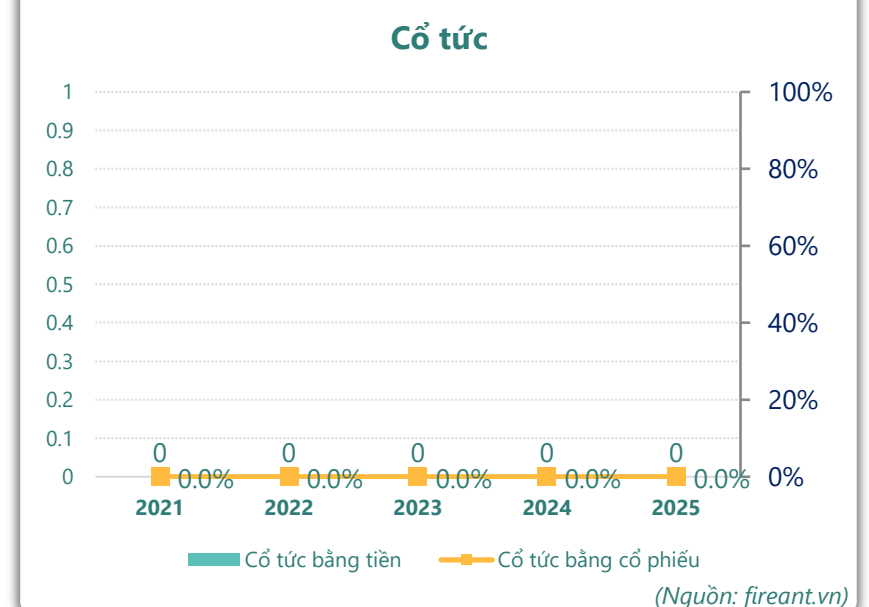
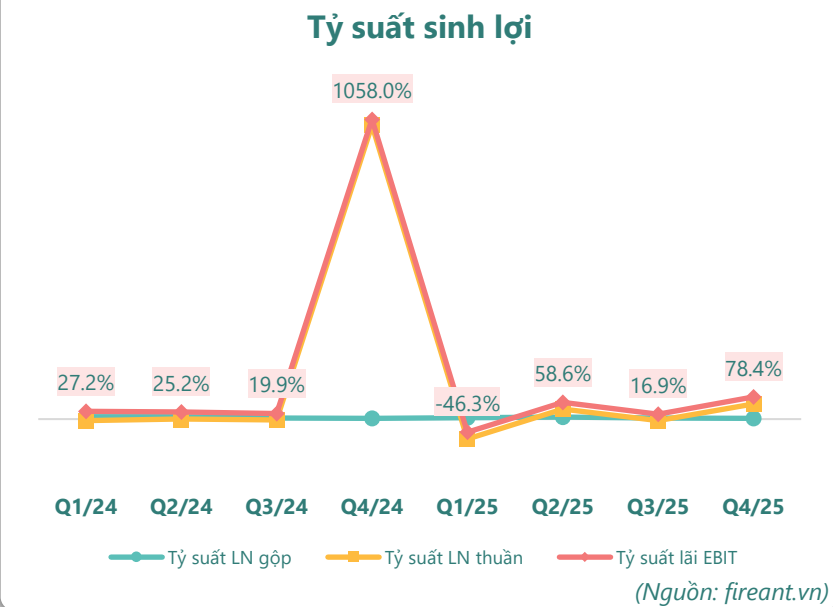
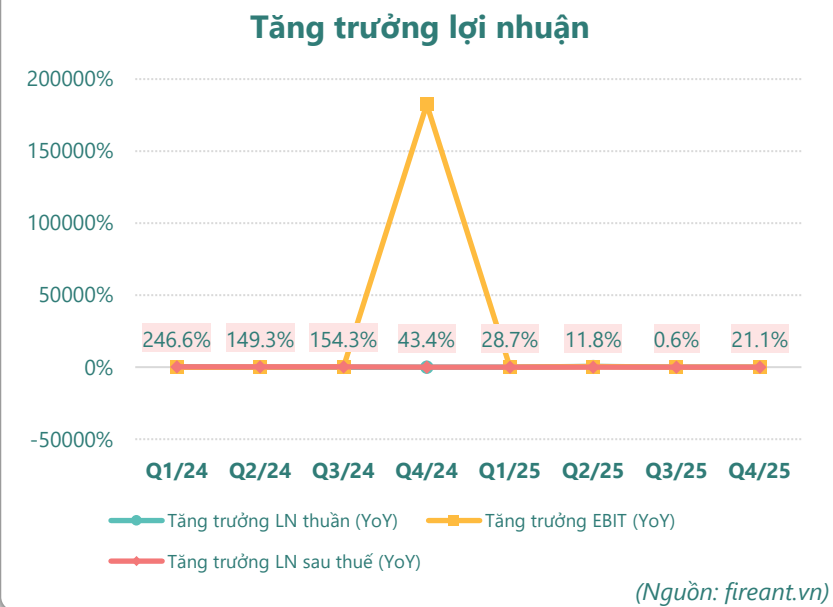
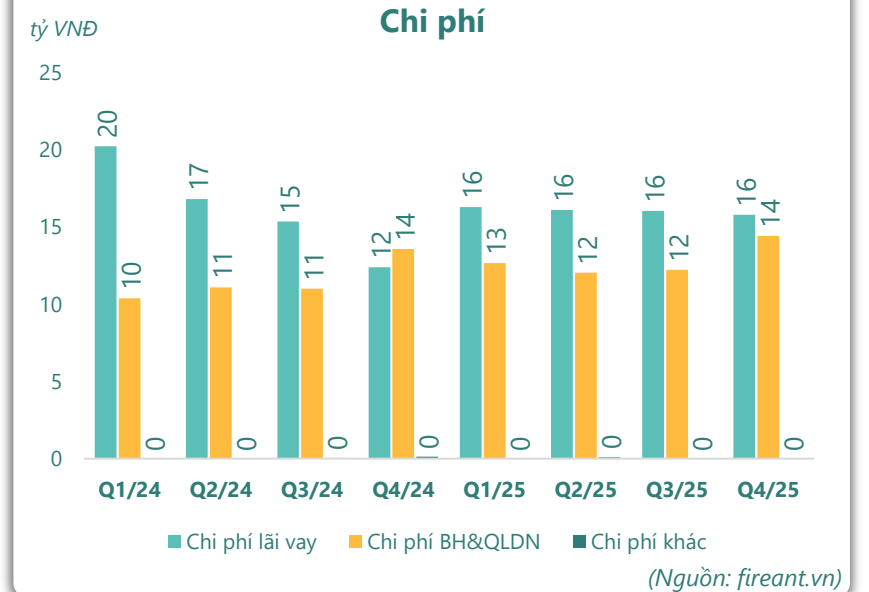
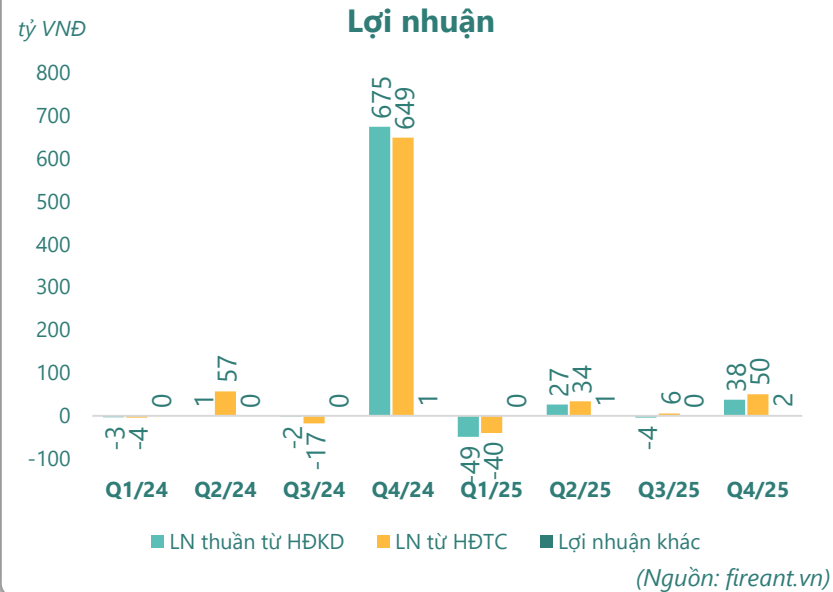
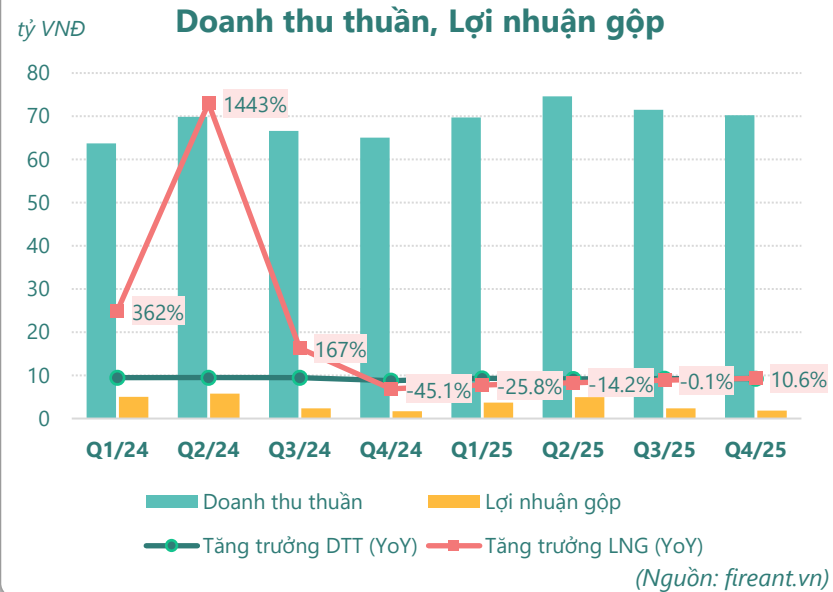
DT thuần 2025
286
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.0 7.4%

LN thuần 2025
10.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼543 -98.0%

LN sau thuế 2025
9.18
tỷ VNĐ
YoY: ▼543 -98.3%



KẾT QUẢ KINH DOANH

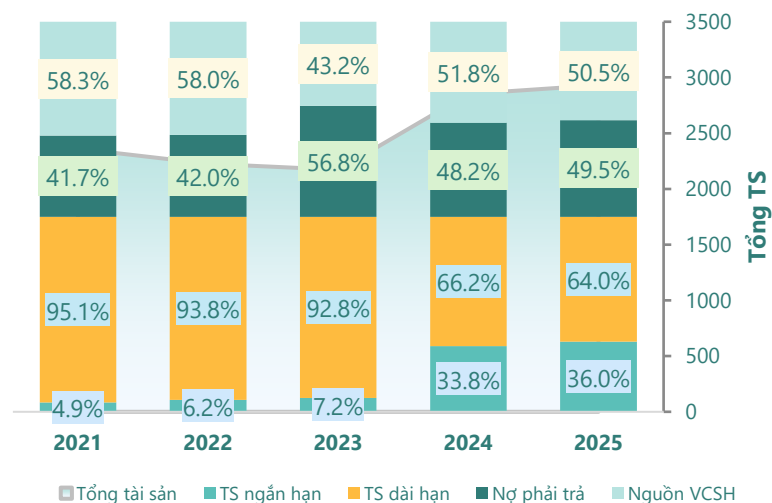




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

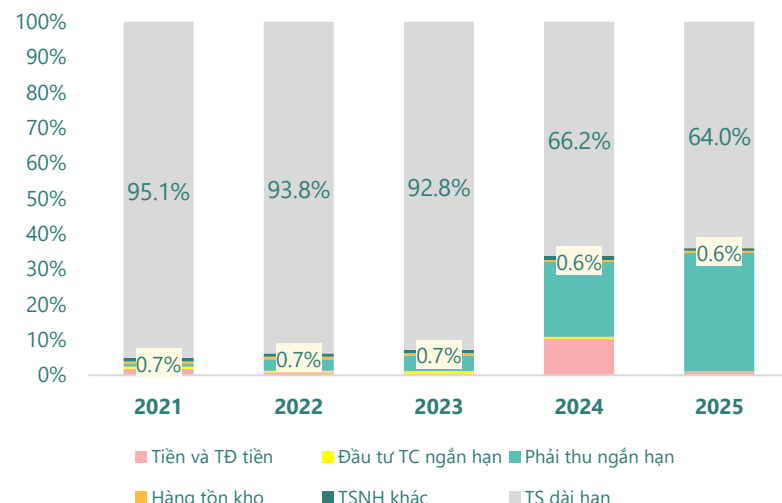
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

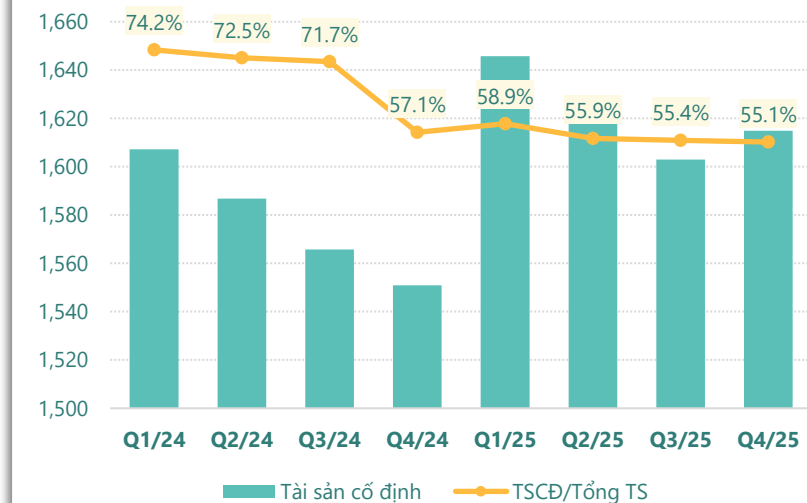
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

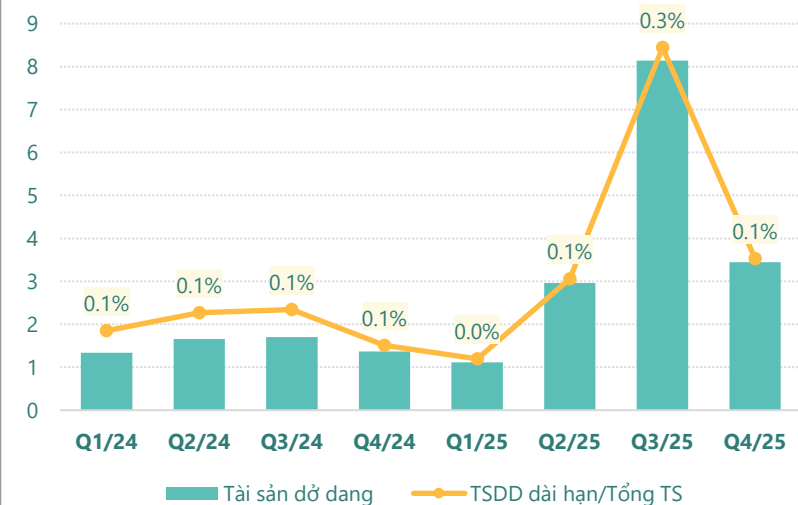
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

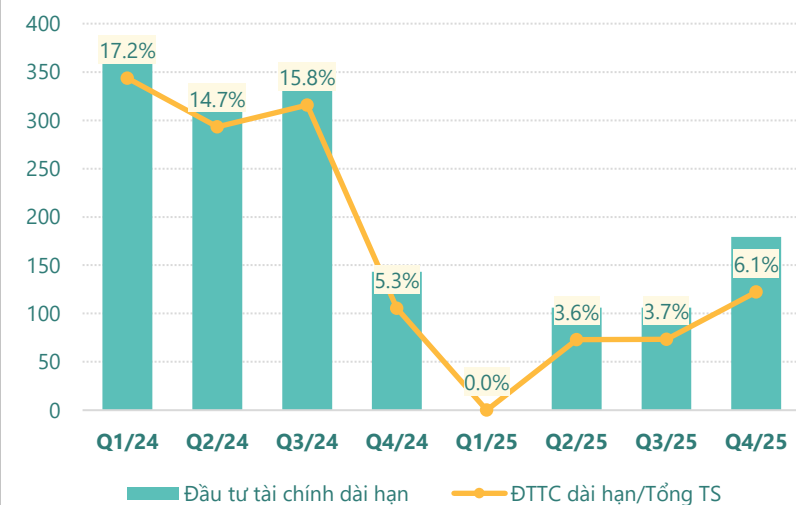
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

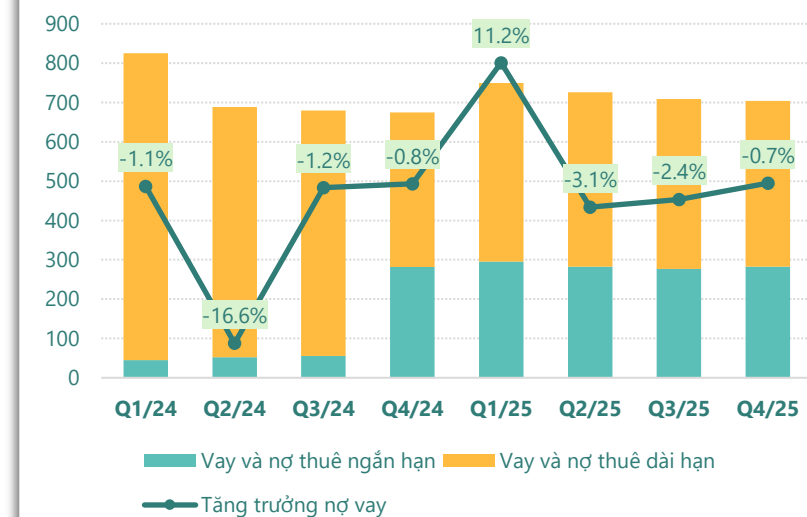
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

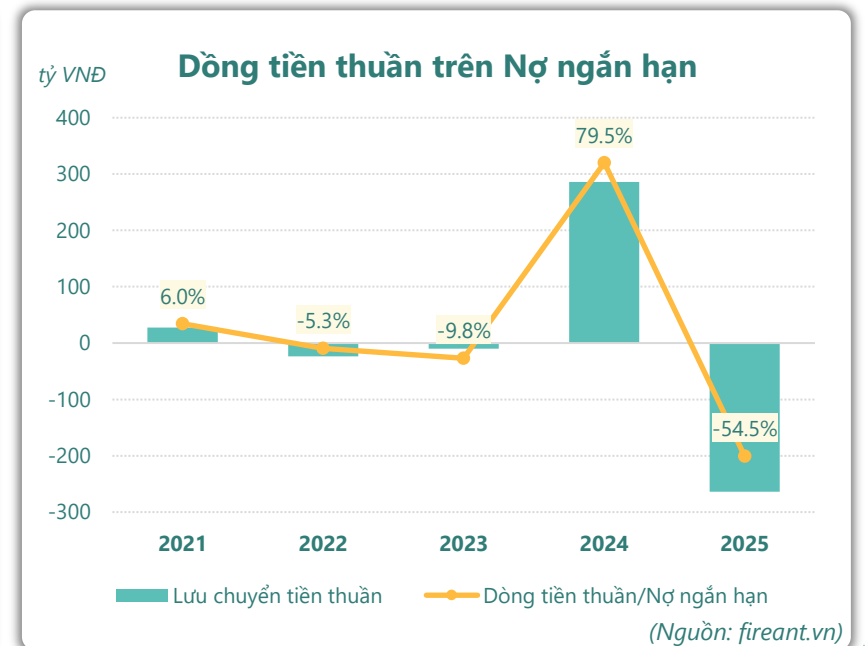
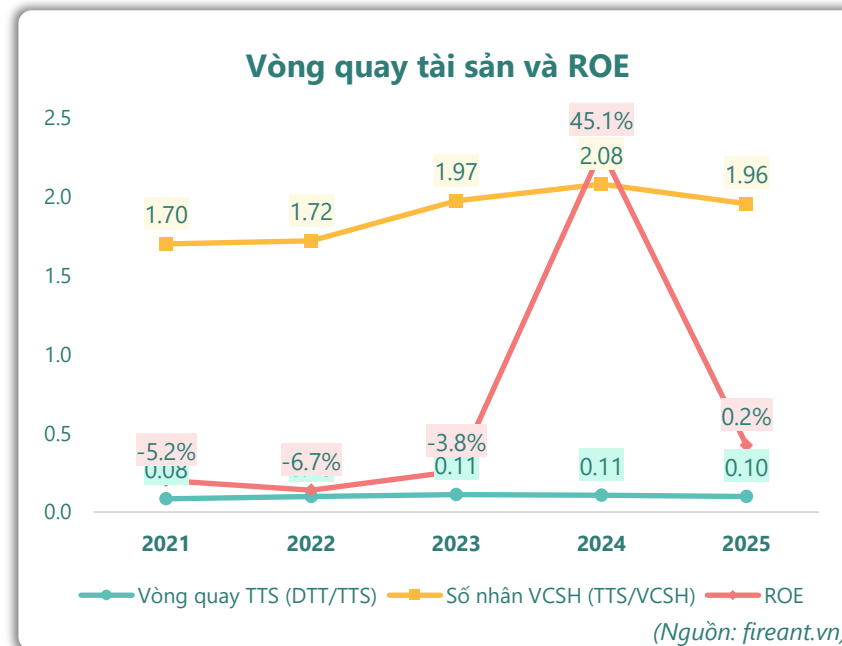
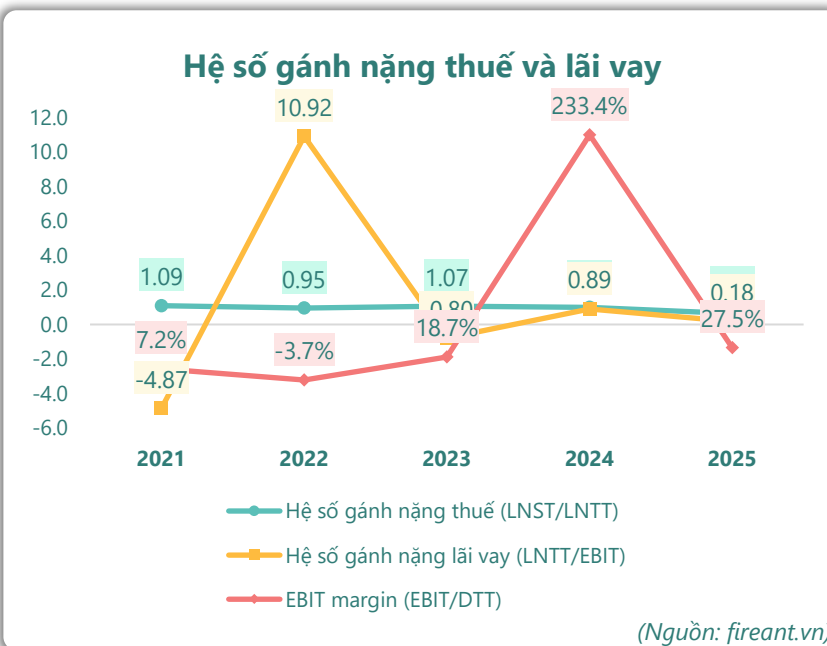
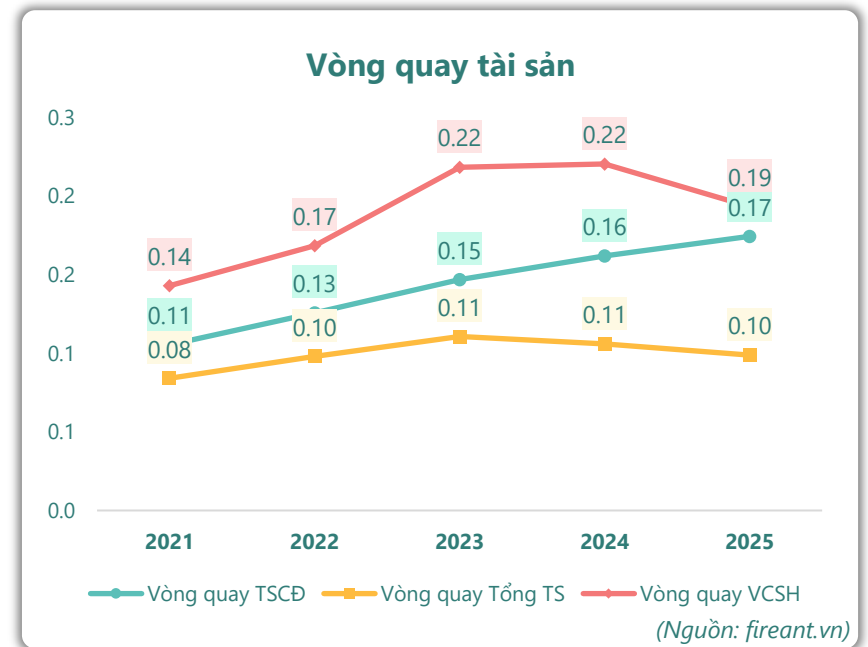
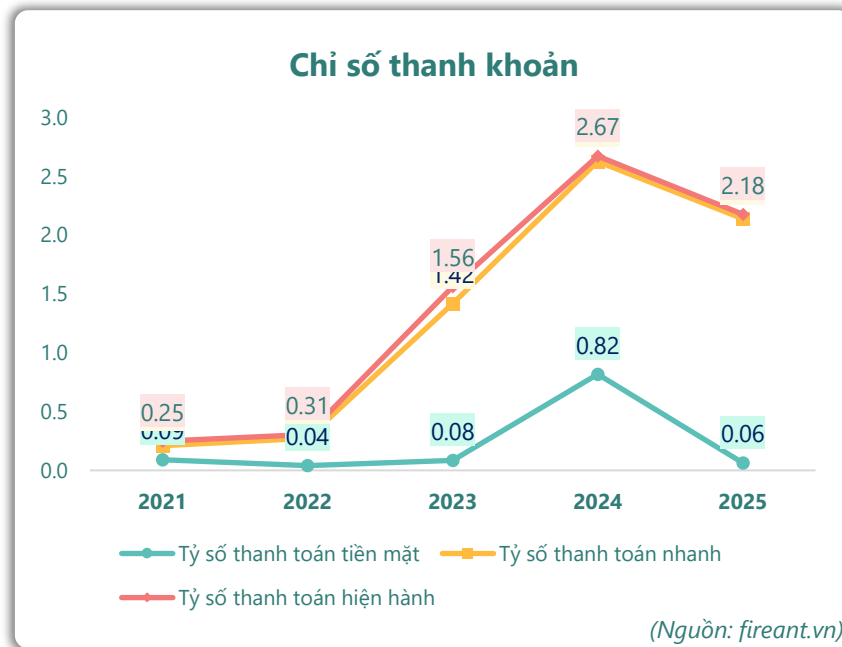
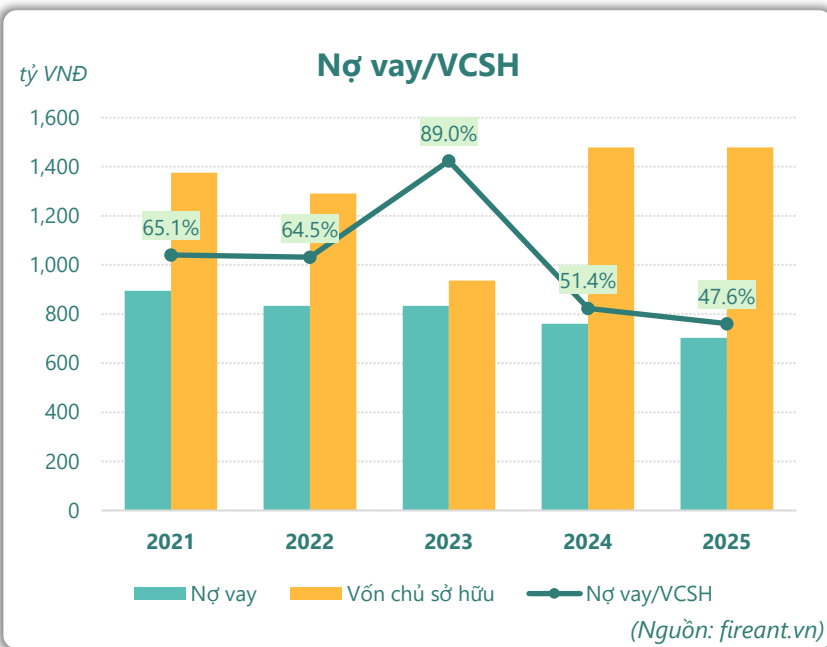
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	70.2	65.1	7.9%	286	266	7.4%
Giá vốn hàng bán	68.4	63.4	7.8%	273	251	8.6%
Lợi nhuận gộp	1.87	1.69	10.6%	12.9	14.8	-12.9%
Doanh thu HĐTC	42.9	665	-93.6%	138	661	-79.2%
Chi phí TC	-7.26	16.0	-145%	88.3	75.7	16.7%
Chi phí lãi vay	15.8	12.4	27.5%	64.3	65.7	-2.0%
LN trong công ty LKLD	0	37.8	-100%	0	0.62	-100%
Chi phí bán hàng	5.16	4.70	9.9%	17.3	14.9	16.4%
Chi phí QLDN	9.28	8.90	4.3%	34.1	31.3	9.0%
LN thuần từ HĐKD	37.5	675	-94.4%	10.9	554	-98.0%
Lợi nhuận khác	1.73	1.04	66.1%	3.42	1.74	96.8%
LN trước thuế	39.3	676	-94.2%	14.3	556	-97.4%
Lợi nhuận sau thuế	38.1	675	-94.4%	9.18	552	-98.3%
LNST của CĐ cty mẹ	36.7	673	-94.6%	2.49	545	-99.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	233	738	-42.2	157	57.7	-5.39
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-43.2	-94.0	16.4	-333	-51.1	-1.21
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-179	-5.56	-11.0	-27.9	-18.2	-5.30
Tiền đầu kỳ	23.6	35.3	295	258	54.2	42.6
Lưu chuyển tiền thuần	11.7	638	-36.8	-204	-11.6	-11.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	35.3	674	258	54.2	42.6	30.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,931	2,852	2.8%
Tài sản ngắn hạn	1,054	963	9.5%
Tiền và tương đương tiền	30.7	295	-89.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.50	16.3	-96.9%
Phải thu ngắn hạn	983	603	63.1%
Hàng tồn kho	18.0	16.6	8.6%
Tài sản ngắn hạn khác	22.3	32.8	-32.0%
Tài sản dài hạn	1,877	1,889	-0.7%
Phải thu dài hạn	39.2	39.1	0.3%
Tài sản cố định	1,615	1,664	-3.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.44	1.36	152%
Đầu tư tài chính dài hạn	179	143	25.1%
Tài sản dài hạn khác	16.2	12.0	34.9%
Lợi thế thương mại	23.8	29.1	-18.3%
Nợ phải trả	1,452	1,373	5.7%
Nợ ngắn hạn	484	360	34.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	282	295	-4.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.8	30.0	2.7%
Nợ dài hạn	967	1,013	-4.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	421	465	-9.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,479	1,479	0.0%
Vốn chủ sở hữu	1,479	1,479	0.0%
Vốn điều lệ	645	645	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

